

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn

6.2016

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử.....	3
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	4
1. Tổng quan:.....	4
2. Các chỉ số kinh tế:.....	5
3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư	7
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	8
1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:	8
2. Hợp tác thương mại	9
3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:	9
4. Tập quán Kinh doanh:.....	10
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	13
1. Quan hệ ngoại giao:	13
2. Quan hệ chính trị:	13
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	13
VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	14

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Ma-lai-xi-a (Malaysia)
Thể chế chính trị:	Quân chủ lập hiến
Thủ đô :	Kuala Lumpur
Ngày quốc khánh :	31 tháng 8 năm 1957
Đứng đầu nhà nước:	Quốc vương – Tuanku Abdul Halim Mu'adzam Shah (13/12/2011)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng Mohamed NAJIB bin Abdul Razak (3/4/2009), Phó Thủ tướng Muhyiddin bin Mohamed Yassin (9/4/2009).
Các đảng phái chính trị:	Đa đảng.
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	TPP, ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIS, C, CICA (observer), CP, D-8, EAS, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINURSO, MONUC, NAM, OIC, OPCW, PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	329,657 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm
Tài nguyên:	thiếc, dầu , gỗ, quặng sắt, khí đốt, bauxite
Dân số:	30.5 triệu đứng thứ 44 thế giới
Tuổi trung bình:	27.9 tuổi
Dân tộc :	Malay (50.4%), Trung Quốc (23.7%) và các dân tộc khác
Tôn giáo:	Đạo hồi(60.4%), Phật giáo (19.2%), Thiên chúa (9.1%)
Ngôn ngữ :	Bahasa Malay, Tiếng Anh, Tiếng Trung v...v
Tỷ giá:	ringgits (MYR)- USD: 3.902 (2015); 3.24 (2014); 3.174 (2013); 3.07 (2012); 3.06 (2011); 3.22 (2010)

2. Lịch sử

Từ thế kỷ 16 trở về trước các tiểu vương quốc trên bán đảo Malaysia thường bị các vương quốc ở Nam Thái Lan và Indonesia đô hộ. Sau này các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã tới vùng này chiếm Malaca, Sabah, Singapore... Năm 1896, Anh lập Liên hiệp các quốc gia Mã lai gồm các tiểu bang Perak, Selagor, Negri Sembilan và Pahang. Một số tiểu bang khác (Johor, Keda, Perlis, Kelantan) cũng nhận sự bảo hộ của Anh mặc dù không tham gia Liên hiệp.

Năm 1941, Nhật chiếm bán đảo Malaysia, năm 1946, Nhật đầu hàng. Anh định lập lại chế độ thuộc địa nhưng gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân Malaysia. Năm 1948, Anh buộc phải ký với các tiểu vương hiệp ước thành lập Liên bang Malaysia, công nhận chủ quyền của các tiểu vương, trừ Penang và Malaca trước là lãnh thổ của Anh, các bang này có thống đốc bang. Hội nghị Luân đôn 1956 quyết định trao trả độc lập cho Malaysia. Ngày 31/8/1957 Liên bang Malaysia trở thành quốc gia độc lập, theo chế độ quân chủ lập hiến. Ngày 16/9/1963, bang tự trị Singapore gia nhập Liên bang Mã lai. Đến năm 1965, quan hệ giữa Chính phủ Liên bang với Bang tự trị Singapore trở nên căng thẳng và ngày 9/8/1965, bang tự trị Singapore tách khỏi liên bang Mã Lai trở thành nước Cộng hòa Singapore.

3. Du lịch:

Trong năm 2012, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là hơn 25 triệu người, thu từ du lịch 60.6 tỷ RM. Năm 2011, con số này là 24.7 triệu khách và 58.3 tỷ RM. Năm 2010, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là 24.5 triệu người, Malaysia thu từ du lịch 56.5 tỷ RM (theo <http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=overview>)

Sang năm 2013, Malaysia đón 25.72 triệu lượt khách du lịch và thu từ du lịch đạt trên 65.4 tỷ RM (theo http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=facts_figures)

Năm 2014, Malaysia đón 27.4 triệu lượt khách quốc tế, thu về khoảng 72 tỷ RM. Malaysia đặt mục tiêu 2020 sẽ có 36 triệu khách du lịch và thu về 168 tỷ RM.

http://corporate.tourism.gov.my/mediacentre.asp?page=news_desk&news_id=1158

Năm 2015, Malaysia đón 25.7 triệu lượt khách du lịch và thu về khoảng 69.1 tỷ RM. So với năm 2014 lượng khách giảm 6.3% và lượng tiền thu được từ du lịch giảm 4%. ASEAN chiếm tới 74.4% với 19.1 triệu lượt khách (Singapore 12.9 triệu, Indonesia 2.79 triệu; Trung Quốc 1.68 triệu; Thái 1.34 triệu...).

<http://www.tourism.gov.my/media/view/malaysia-registers-25-7-million-tourists-in-2015>

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

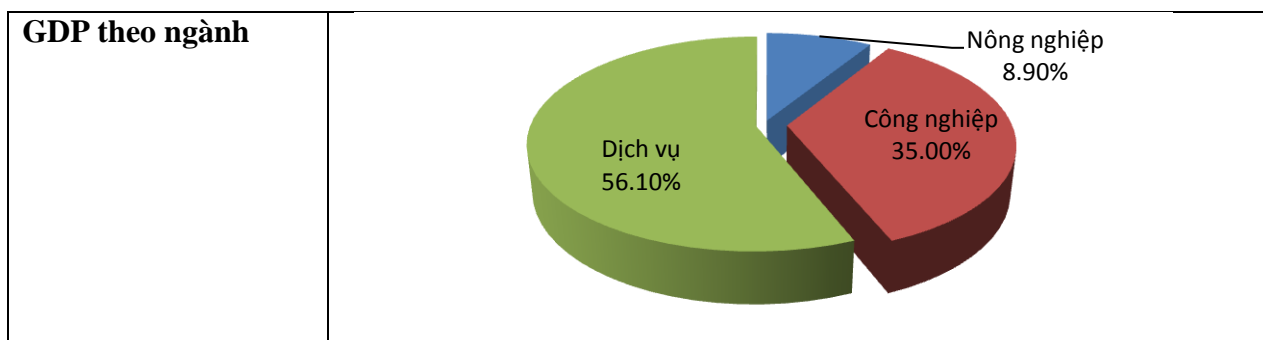
Malaysia là nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế đã được chuyển đổi từ những năm 70 từ sản xuất các nguyên vật liệu thô thành nền kinh tế đa ngành nghề. Sau khi nhậm chức, cựu Thủ tướng ABDULLAH cố gắng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế bằng cách hướng nguồn đầu tư vào khu vực công nghệ cao, công nghệ y tế. Những nỗ lực này của ông đã được Tân thủ tướng Najib tiếp tục thực hiện. Thủ tướng Najib cũng tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu tiêu thụ nội địa và giảm bớt việc nền kinh tế phải dựa quá nhiều vào xuất khẩu. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như điện tử, dầu khí, dầu cọ, cao su vẫn là đầu tàu của nền kinh tế. Ngành dầu khí vẫn đóng góp phần lớn vào ngân sách chính phủ. Malaysia tiếp tục thu được nhiều lợi nhuận từ việc xuất khẩu dầu, khí đốt do giá năng lượng trên thế giới đang tăng cao. Tuy nhiên do giá gas và khí đốt trong nước cũng tăng, kết hợp với tài chính thắt chặt, đã buộc KL phải giảm thiểu sự hỗ trợ từ chính phủ. Chính phủ cũng bớt phụ thuộc vào nhà cung cấp khí đốt là Petronas, công ty đóng góp hơn 40% trong tổng thu nhập quốc dân. Ngân hàng Trung ương vẫn duy trì được tỷ giá ngoại tệ và cơ chế điều hành cũng được thực hiện tốt đã hạn chế những rủi ro tài chính của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

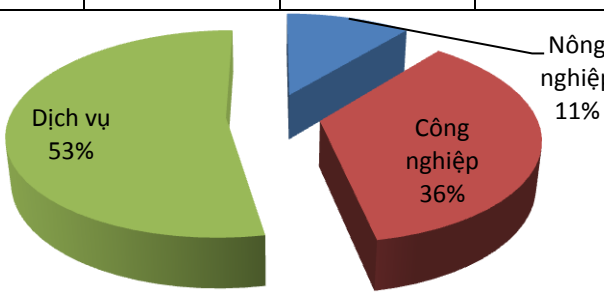
Là Quốc gia xuất khẩu dầu khí, Malaysia được hưởng lợi từ việc giá năng lượng thế giới tăng cao. Việc giảm giá dầu toàn cầu trong nửa cuối 2014 đã làm Malaysia thất thu và giảm giá trị đồng Ringit. Chính phủ đang cố giảm bớt sự phụ thuộc vào tập đoàn nhà nước Petronas. Ngân hàng Negara Malaysia (Ngân hàng nhà nước) duy trì dự trữ ngoại hối lớn, được quản lý tốt giúp Malaysia ít bị ảnh hưởng hơn bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu. Ngành dầu khí đóng góp lớn vào doanh thu của chính phủ, việc giá dầu giảm làm chính phủ bị ảnh hưởng nặng nề về tài chính. Malaysia là quốc gia xuất khẩu lớn, do vậy cũng có thể bị ảnh hưởng nặng nề khi giá cả hàng hóa bị giảm sút trên toàn cầu.

Malaysia là một thành viên của 12 quốc gia thuộc TPP.

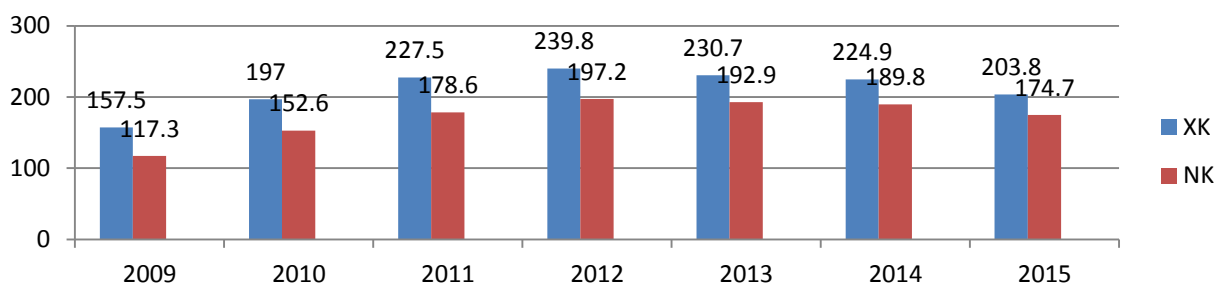
2. Các chỉ số kinh tế:

	2012	2013	2014	2015
GDP (ppp)	6985 tỷ USD	733 tỷ USD	777 tỷ USD	813.5 tỷ USD Thứ 29 toàn cầu
GDP (OER)	307.2 tỷ USD	312.4 tỷ USD	336.9 tỷ USD	313.5
Tăng trưởng GDP	4.4%	4.7%	6 %	4.7% Thứ 50 toàn cầu
GDP theo đầu người	16,900 USD	17,500 USD	24,500 USD	26,600 xếp hạng 68 toàn cầu

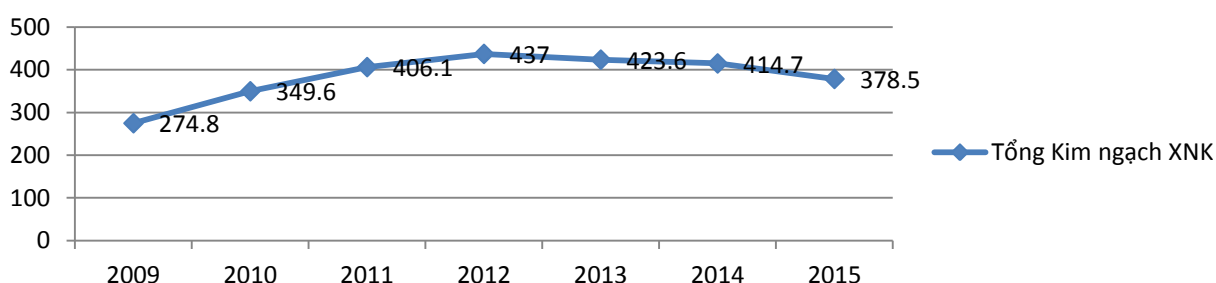


Lực lượng lao động	11.9 triệu	13.19 triệu	14.01 triệu	14.3 triệu
Phân bố lao động theo ngành	 <p>Dịch vụ 53%</p> <p>Công nghiệp 36%</p> <p>Nông nghiệp 11%</p>			
Tỷ lệ thất nghiệp	3%	3.1%	2.9%	2.7%
Tỷ lệ lạm phát	1.9%	2.2%	3.1%	2.1%
Mặt hàng nông nghiệp	cao su, dầu cọ, bột ca cao, gạo, dừa, gỗ, hạt tiêu			
Các ngành công nghiệp	chế biến cao su, dầu cọ, công nghiệp nhẹ, thuốc, điện tử khai khoáng, chế biến gỗ, chế biến nông nghiệp, dầu khí v...v			
Tăng trưởng công nghiệp	1.4%	5%	5.6%	5.5%
Tổng Kim ngạch XNK	437 tỷ USD Tăng 7.6%	423.6 tỷ USD Giảm 3%	414.7 tỷ USD	378.5 tỷ USD Giảm 8.7%
Kim ngạch xuất khẩu	239.8 tỷ USD	230.7 tỷ USD Giảm 3.8%	224.9 tỷ USD	203.8 tỷ USD Giảm 10%
Mặt hàng chính	thiết bị điện tử, hóa chất, dầu mỏ và khí gas tự nhiên, các sản phẩm gỗ, dầu cọ, cao su, dệt may, hóa chất			
Bạn hàng XK chính	Singapore 14%, Trung Quốc 12%, Nhật Bản 11%, US 8%, Thái Lan 5%, Hồng Kông 4% , Úc 4%, Ấn độ 4%, Indonesia 5%,			
Kim ngạch nhập khẩu	197.2 tỷ USD	192.9 tỷ USD Giảm 2.2%	189.8 tỷ USD	174.7 tỷ USD Giảm 8%
Mặt hàng chính	điện tử, máy móc, sản phẩm dầu khí, nhựa, xe cộ, sắt thép, hóa chất			
Bạn hàng NK chính	Trung Quốc 17%, Singapore 13%, Nhật 8%; Mỹ 8%, Thái Lan 6%, Hàn Quốc 5%, Indonesia 4%			

Biểu đồ XK và NK của Malaysia qua các năm (tỷ USD)



Biểu đồ XNK của Malaysia qua các năm



3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư

Từ khi chuyển hướng phát triển kinh tế từ hướng nội sang ngoại, hoạt động ngoại thương của Malaysia trở nên rất năng động, là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Malaysia cũng đã có chính sách phù hợp cho từng thời kỳ để phát triển ngoại thương bao gồm:

- Ưu đãi các dự án đầu tư (gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài) và miễn giảm thuế cho các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.
- Thành lập các khu thương mại tự do (FTA).
- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.
- Cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn cổ phần của xí nghiệp nếu xuất khẩu được từ 80% sản phẩm trở lên.
- Thực hiện tín dụng xuất khẩu trong đó có cả bảo hiểm các rủi ro trong xuất khẩu.
- Đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ liên quan đến xuất khẩu.
- Thành lập Cơ quan chuyên trách về xuất khẩu (MATRADE).
- Tổ chức nhiều hội chợ xúc tiến xuất khẩu.
- Tổ chức các phái đoàn thương mại (kể cả các phái đoàn cấp cao) ra nước ngoài để tìm hiểu Cơ hội kinh doanh và đầu tư.
- Thường xuyên đổi mới Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Có nhiều lý do để Malaysia trở thành sự lựa chọn của các nhà đầu tư:

- Đây là nơi quy tụ đông đúc các tôn giáo và chủng tộc như người Hồi giáo Mã lai, người Ấn Độ, người Hoa và nhiều các nhóm sắc tộc khác nhưng người dân lại chung sống rất hòa bình và hòa hợp.
- Malaysia là một đất nước an toàn và có tỷ lệ tội phạm thấp. Luật pháp và bầu không khí kinh doanh thuận lợi.
- Malaysia luôn mở cửa cho những người nước ngoài vào làm ăn và họ có thể mua bất động sản mang tên mình, điều không thể có được ở hầu hết các nước Đông Nam Á.
- Cơ quan xúc tiến đầu tư Malaysia (MIDA) rất chuyên nghiệp trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư muốn tìm hiểu cơ hội làm ăn cũng như muốn thành lập công ty hay mở cửa hàng tại Malaysia.
- Malaysia còn có mối quan hệ tốt với tất cả các nước trên thế giới và không hề thù địch với bất cứ nước láng giềng nào.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:**1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:**

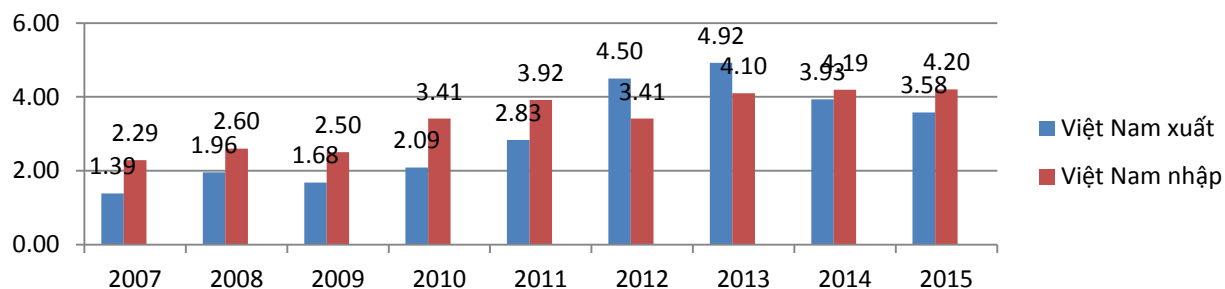
- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước (ký ngày 15/10/1978)
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ký ngày 21/01/1992).
- Hiệp định hàng hải (ký ngày 31/3/1992).
- Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định hợp tác bưu điện và viễn thông (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định thương mại (ký ngày 11/8/1992).
- Hiệp định thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia của Malaysia (ký tháng 3/1993).
- Hiệp định hợp tác Khoa học, công nghệ về Môi trường (tháng 12/1993).
- Hiệp định về hợp tác du lịch (ký ngày 13/4/1994).
- Hiệp định hợp tác văn hoá (ký tháng 4/1995).
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (ký 07/9/1995).
- Hiệp định hợp tác Thanh niên và Thể thao (ký 14/6/1996).
- Hiệp định về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông (25/9/2001).

2. Hợp tác thương mại

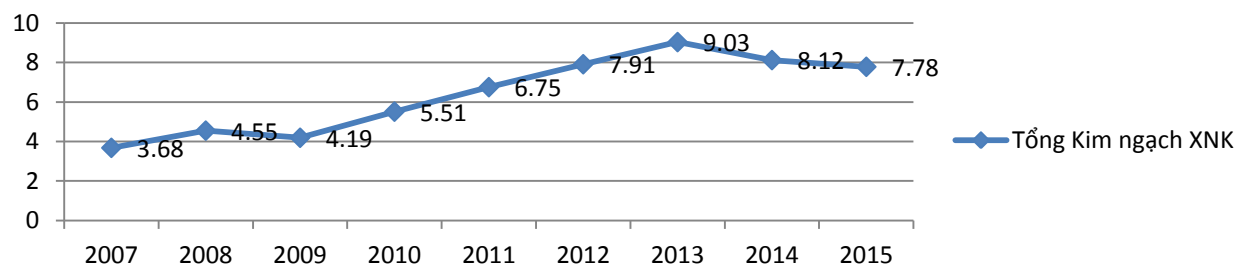
Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong các năm qua: (đơn vị tính triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK chiếm
2007	1,389	2,289	3,679		37.80%
2008	1,955	2,596	4,551	23.70%	43%
2009	1.681	2,504	4.186	-8%	40.10%
2010	2,093	3,413	5,506	31.50%	38%
2011	2,832	3,919	6,752	22.60%	41.90%
2012	4,496,	3,412	7,908	17.13%	56.85%
2013	4,925	4,104	9,029	14.18%	55%
2014	3,930	4,193	8,124	-10%	48%
2015	3,583	4,200	7,783	-4%	46%
6 tháng 2016	1,370	2,497	3,867		

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Malaysia trong giai đoạn gần đây (tính theo tỷ USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Malaysia



- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính 6 tháng đầu năm 2016

VN XK đi Malaysia	6 tháng đầu năm 2016 (triệu USD)	Cả năm 2015
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	229	455
Điện thoại, linh kiện	193	422
Dầu thô	82	594

Gạo	44	215
Cao su	43	224
Sắt thép các loại	41	134
Cà phê	31	39
Xăng dầu các loại	20	27

VN NK từ Malaysia	6 tháng đầu năm 2016 (triệu USD)	Cả năm 2015
Xăng dầu các loại	661	330
Máy vi tính, điện tử, linh kiện	426	869
Dầu mỡ động thực vật	197	400
Chất dẻo nguyên liệu	111	378
Sản phẩm hóa chất	89	182
Hóa chất	59	144
Sắt thép các loại	24	41

3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:

Tính đến 2015, Malaysia có 523 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn 13.4 tỷ USD, đứng thứ 7 trong hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam và đứng thứ 2 trong các nước ASEAN (sau Singapore). Riêng năm 2015, Malaysia có 27 dự án cấp mới và 15 dự án tăng vốn với tổng số vốn 2.4 tỷ USD.

Về cơ cấu ngành: Đến nay, các nhà đầu tư Malaysia đã đầu tư vào 6/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Hầu hết các dự án của Malaysia tập trung vào lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với duy nhất 1 dự án Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2, tổng số vốn đăng ký là 2,4 tỷ USD. Dự án theo hình thức hợp đồng BOT tại tỉnh Trà Vinh (dự án chiếm 94% tổng vốn đầu tư đăng ký). Tiếp đến là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đăng ký 73 triệu USD (chiếm 3% tổng vốn đầu tư đăng ký). Còn lại là một số lĩnh vực khác.

Về địa bàn đầu tư: Các nhà đầu tư Malaysia có mặt tại 14/63 địa phương trong cả nước, đứng đầu là tỉnh Trà Vinh với 01 dự án 2,4 tỷ USD (dự án chiếm 94% tổng vốn đầu tư đăng ký). Tỉnh Quảng Ninh đứng thứ hai, có 5 lượt dự án tăng vốn với tổng vốn đầu tư tăng thêm là 54,5 triệu USD. Còn lại là một số địa phương khác.

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Malaysia có thêm 307 triệu USD FDI vào Việt Nam, trong đó có 18 dự án cấp mới với tổng số vốn hơn 250 triệu USD; và 12 dự án tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm là gần 57 triệu USD.

Đầu tư của Việt Nam sang Malaysia

10 tháng đầu năm 2015, Việt Nam có 2 dự án đầu tư sang Malaysia với tổng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam là 270.000 USD.

4. Tập quán Kinh doanh:

- Người Malaysia chỉ chấp nhận hợp đồng bằng văn bản mà không chấp nhận hợp đồng miệng. Tuy nhiên, họ không bằng lòng với các hợp đồng có quá nhiều chi tiết vì cho rằng như thế là thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ ở Malaysia lại cần những hợp đồng chi tiết vì với năng lực yếu, họ khó có thể kiểm soát được tình hình.
- Danh thiếp kinh doanh phải được in bằng tiếng Anh. Vì rất nhiều thương gia Malaysia là người Trung Quốc nên một mặt danh thiếp nên in bằng tiếng Trung Quốc và nên in bằng chữ vàng. Trên danh thiếp nên ghi rõ trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và chức vụ.
- Trong văn hoá kinh doanh ở Malaysia, các bên đối tác thường trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, cần thận trọng để tránh hiểu lầm ý khi đối thoại với họ bằng ngôn ngữ này. Trong trường hợp giao tiếp với người Malaysia gốc Trung nói tiếng Anh, cần thận trọng tránh hiểu sai ý nghĩa câu nói của nhau.
- Ngôn ngữ chính thức ở Malaysia là tiếng Bahasa Malaysia. Khi gặp các quan chức chính phủ buộc phải sử dụng ngôn ngữ này nên nếu cần thiết, bạn có thể đem theo phiên dịch.

Một số phong tục tập quán, văn hóa cần lưu ý

- Sau những lời giới thiệu, hãy đưa danh thiếp cho những người có mặt. Khi đưa danh thiếp, cần đưa bằng 2 tay (cầm trên tay phải còn tay trái đỡ tay phải). Khi nhận danh thiếp cũng nên nhận bằng 2 tay, xem xét một chút rồi cẩn thận đặt vào hộp danh thiếp, không đặt vào túi hậu và không viết lên danh thiếp của người khác.
- Văn hoá kinh doanh Malaysia phần lớn là sự tổng hợp của văn hoá kinh doanh Trung Quốc và Ấn Độ.
- Người Malaysia thích kinh doanh cùng với những người mà họ biết và họ quý mến. Do vậy nên phát triển mối quan hệ cá nhân với các đối tác Malaysia.
- Bạn cần thực hiện một số chuyến đi tới Malaysia trước khi quyết định các bước hành động. Thiết lập mối quan hệ bền chặt trong kinh doanh là một khía cạnh của văn hóa kinh doanh Malaysia.
- Các cuộc đàm phán, thương lượng với doanh nhân Malaysia thường diễn ra chậm.
- Người Malaysia rất coi trọng thái độ giao tiếp. Thái độ lịch thiệp sẽ góp phần quan trọng trong thành công khi kinh doanh ở Malaysia. Không hút thuốc hay đeo kính trong các cuộc tiếp xúc. Đối với người già lại càng cần giữ thái độ tôn trọng.
- Người Malaysia thiểu số sẽ chỉ chấp nhận những biểu hiện khác nếu chúng phù hợp với đạo Hồi. Người Malaysia thiểu số thường giải quyết vấn đề theo kiểu cá nhân chứ không tuân theo các quy chế hay luật pháp.
- Người Malaysia dù theo đạo nào cũng đều rất coi trọng sự điềm tĩnh. Việc mất tự chủ hay cáu giận khi giao tiếp với phía đối tác Malaysia sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu trong quan hệ.

- Người Malaysia thường tránh sự đối đầu, họ sẽ không trả lời trực tiếp "không" khi có ý định từ chối.
- Không giống như người phương Tây, người Malaysia thường có những lúc im lặng trong khi đối thoại. Trước khi trả lời một câu hỏi, họ cũng thường im lặng trong 10-15 giây.
- Người Malaysia cũng khá mê tín, họ sẽ chọn "ngày đẹp" để ký hợp đồng.
- Ngay cả khi hợp đồng đã được ký kết cũng không có nghĩa đã được sự đồng ý hoàn toàn, người Malaysia có thể sẽ tiếp tục thương lượng sau khi hợp đồng đã ký.

Các doanh nhân theo đạo Hồi tại Malaysia

- Trước khi thương lượng, họ thích bắt tay nhẹ và hơi gật đầu, có thể kèm theo một nụ cười. Sau đó, nếu là người cùng giới, họ thường áp hai tay vào ngực (biểu thị lời chào xuất phát từ trái tim). Nếu ta làm cử chỉ tương tự, sẽ được đánh giá cao. Họ cũng đánh giá cao về cái cúi đầu nhẹ khi gặp phụ nữ.
- Trong thương lượng, nghi lễ ký kết được coi là quan trọng và được thực hiện rất nghiêm chỉnh, sau khi họ có những quyết định phù hợp với giáo lý đạo hồi.
- Nếu bạn mời người Malaysia theo đạo Hồi đi ăn, cần lưu ý các đặc điểm của đạo Hồi như không ăn thịt lợn, không uống đồ uống có cồn.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 30/3/1973

2. Quan hệ chính trị:

Trước năm 1973, Malaysia chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta và Mỹ ký Hiệp định Paris, ngày 30/3/1973 Malaysia chính thức lập quan hệ ngoại giao với ta nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta giải phóng miền Nam (1975), Malaysia là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Năm 1976, hai nước lập ĐSQ ở thủ đô mỗi nước. Quan hệ hai nước bằng giá khi ta đưa quân vào Campuchia (1979).

Từ cuối năm 1991, cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Paris về Campuchia, cũng như việc ta triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Malaysia đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

Năm 1994 hai nước thiết lập quan hệ Đảng cầm quyền. Tháng 2/1994, Hội Hữu nghị Việt - Mã, Mã - Việt đã được lập ở mỗi nước. Tháng 9/1995, hai nước đã lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Malaysia. UBHH đã họp 3 kỳ (tại Kuala Lumpur tháng 9 /1995, tại Hà Nội tháng 10/1996, tại Kuala Lumpur tháng 3/2003 và tại Hà Nội từ 9-10/3/2006). Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đang phát triển tốt đẹp. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp, các ngành.

Hai nước đã tổ chức tốt kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Malaysia (30/3/1973-30/3/2003)

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Malaysia vào ngày 25 tháng 2 năm 2004, tại Hà Nội.
- VCCI và NCCIM đã đồng tổ chức diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Malaysia nhân chuyến thăm chính thức Malaysia vào tháng 9/2011 của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang.

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ **ĐSQ Việt Nam tại Malaysia**

No. 4 Persiaran Stonor 50450, Kuala Lumpur

Tel: (603) 21484534 | Fax: (603) 2148 3270

Email: daisevn@putra.net.my

Website: <http://www.mofa.gov.vn/vnemb.my/vi/nr070625164659/>

Code: 00-603

Đại sứ: Ông Hoàng Trọng Lập

Tham tán Công sứ – Bà Lê Thị Hoàng Cúc

Tham tán Thương mại : Ông Vũ Văn Cảnh

Tùy viên Thương vụ: Hoàng Thị Liên

Tel : 21414692, fax : 21414696

Email : my@moit.gov.vn

❖ **MATRADE - Malaysia External Trade development Corporation**

7th Floor, Wisma Sime Darby, Jalan Raja Laut, 50350 Kuala Lumpur.

Tel: (603) 2694-7259

Fax: (603) 2694-7363

Toll Free: 1 800 88 7280

Email: info@hq.matrade.gov.my

website: <http://www.matrade.gov.my>

❖ **ĐSQ Malaysia Tại Việt Nam**

43 – 45 Dien Bien Phu Str., Ba Dinh Dist., Hanoi

Tel: 37343849 | Fax: 37343832

Mobile: 0904185610

Email: malhanoi@kln.gov.my | website: www.kln.gov.my/vnm_hanoi

Đại sứ: H.E. Dato Azmil Zabidi (Tel: 37343836 ext. 218)

Tham tán: Mr. Kennedy Mayong Onon (tel: 37343836 ext 222)

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website *CIA – The World Factbook*

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Sứ quán tại Việt Nam*

*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

PHỤ LỤC THAM KHẢO
 Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
 TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
 Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 Tháng 6 năm 2016

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAIXIA			265.440.855		1.369.876.875
Hàng thủy sản	USD		4.655.353		37.283.921
Hàng rau quả	USD		5.987.809		25.180.905
Cà phê	Tấn	3.043	5.584.016	17.610	30.926.702
Chè	Tấn	411	283.120	2.528	1.750.126
Hạt tiêu	Tấn	137	1.076.059	834	7.087.629
Gạo	Tấn	5.439	2.984.967	94.736	44.192.521
Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	1.846	689.835	20.843	7.428.877
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.041.831		4.930.627
Thực ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.798.066		17.560.500
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	270	325.600	9.500	2.834.350
Clanhke và xi măng	Tấn	42.898	1.431.000	336.792	11.660.510
Than đá	Tấn	31.748	4.134.919	42.047	5.115.417
Dầu thô	Tấn	68.460	25.997.227	254.297	82.131.765
Xăng dầu các loại	Tấn	27.639	11.700.849	54.575	20.071.075
Hóa chất	USD		305.407		2.099.373
Sản phẩm hóa chất	USD		3.666.679		21.326.298
Phân bón các loại	Tấn	4.003	603.299	39.593	6.038.048
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	767	1.180.449	4.004	5.949.587
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.077.996		16.764.080
Cao su	Tấn	6.627	8.423.903	36.595	43.515.435
Sản phẩm từ cao su	USD		362.515		2.544.354
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		966.351		4.817.409
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.451.314		18.540.991
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.866.662		9.726.826
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.470	3.540.514	10.743	25.482.447
Hàng dệt, may	USD		9.407.957		43.856.597
Giày dép các loại	USD		5.886.480		25.973.010
Sản phẩm gốm, sứ	USD		835.003		5.549.789
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.686.925		78.554.826
Sắt thép các loại	Tấn	13.410	7.618.862	78.950	41.817.420
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.699.339		13.658.428
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.824.263		16.991.441
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		47.867.164		229.453.447
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.880.921		193.454.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		15.080.081		62.509.219
Dây điện và dây cáp điện	USD		836.536		3.055.479
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.046.622		83.723.447
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		444.923		2.290.609
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		305.543		1.823.934

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 6 năm 2016

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAIKIA			502.403.792		2.497.680.880
Hàng thủy sản	USD		580.951		1.375.652
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.324.586		15.889.565
Hàng rau quả	USD		587.882		2.823.855
Dầu mỡ động thực vật	USD		39.385.525		196.974.104
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.935.133		10.849.103
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.449.330		22.595.877
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.239.710		15.758.766
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		406.475		4.388.695
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	534	111.775	17.087	1.448.013
Than đá	Tấn	24.083	1.016.510	47.943	2.069.748
Xăng dầu các loại	Tấn	365.532	158.854.213	1.840.653	660.981.915
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.702	735.977	1.703	737.787
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.860.593		17.911.188
Hóa chất	USD		11.678.099		59.849.347
Sản phẩm hóa chất	USD		17.207.059		89.480.057
Dược phẩm	USD		1.562.769		6.710.144
Phân bón các loại	Tấn	6.847	1.609.805	64.549	16.151.265
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.357.470		9.523.432
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		964.791		8.444.629
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.461	21.980.312	79.663	111.517.385
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.914.240		44.321.635
Cao su	Tấn	1.074	1.299.277	8.737	8.924.880
Sản phẩm từ cao su	USD		2.882.519		17.917.562
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.724.096		44.183.124
Giấy các loại	Tấn	3.508	3.706.721	20.094	20.314.796
Sản phẩm từ giấy	USD		1.023.980		5.166.514
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.380	2.345.488	12.156	12.221.403
Vải các loại	USD		5.546.290		24.836.694
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.000.299		14.574.534
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		936.997		4.870.000
Sắt thép các loại	Tấn	4.935	5.298.414	28.519	24.673.012
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.323.970		21.275.555
Kim loại thường khác	Tấn	6.836	14.134.670	37.796	77.592.865
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		761.979		7.064.769
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		80.159.944		426.931.142
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		21.003.387		152.403.834
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		43.564.529		213.268.840
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.417.450		16.201.360
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.468.087		16.872.475
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		223.441		3.714.218

<http://bnews.vn/kinh-te-malaysia-nam-2016-se-giam-sut-do-cau-noi-dia-yeu/12247.html>

<http://www.vietnamplus.vn/malaysia-neu-ro-dieu-kien-tai-tuyen-dung-lao-dong-ngoai-bat-hop-phap/373054.vnp>

<http://vietstock.vn/2016/02/malaysia-va-eu-du-kien-hoan-tat-fta-trong-quy-1-nam-nay-775-457480.htm>